

BỘ NGOẠI GIAO

Số: **1777**/BNG-LS

V/v báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch triển khai Thỏa thuận GCM năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **28** tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Chính phủ;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Theo Điều 1 (điểm 1.i.mục III) Quyết định số 402/QĐ-TTg ngày 20/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Thỏa thuận toàn cầu về Di cư hợp pháp, an toàn và trật tự của Liên hợp quốc (Kế hoạch), Bộ Ngoại giao trân trọng đề nghị Quý Cơ quan, căn cứ nhiệm vụ được giao tại Quyết định và Phụ lục kèm theo, báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch trước **ngày 15/11/2022** để Bộ Ngoại giao tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Về nội dung báo cáo, đề nghị Quý Cơ quan tham khảo thêm tại phụ lục kèm theo.

Thông tin liên hệ: đ/c Dương Thị Thu Thảo, Chuyên viên Phòng Di cư quốc tế, Cục Lãnh sự, Bộ Ngoại giao, điện thoại: (024) 3799 3479, email: dicuquocte@gmail.com.

Bộ Ngoại giao cảm ơn sự phối hợp của Quý Cơ quan./✓

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: HC, LS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Phạm Quang Hiệu

PHỤ LỤC 1

Hướng dẫn Đề cương báo cáo việc thực hiện Kế hoạch

(Kèm theo Công văn số ~~4777~~/BNG-LS ngày 28 / 10/2022 của Bộ Ngoại giao)

I. Tình hình

1. Tình hình

- Cung cấp số liệu công dân Việt Nam di cư ra nước ngoài tính đến ngày 01/11 hàng năm (theo biểu mẫu thống kê tại Phụ lục kèm theo); đánh giá xu hướng di cư của công dân

- Cung cấp số liệu người nước ngoài tại Việt Nam; nêu một số vấn đề nổi cộm.

Ghi chú:

*Các Bộ cung cấp số liệu theo mốc báo cáo tại các quy định về thống kê chuyên ngành, trong đó:

(i) **Bộ Quốc phòng** cung cấp số liệu xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam và người nước ngoài qua biên giới (bao gồm các trường hợp nhập/xuất cảnh trái phép); số liệu nạn nhân bị mua bán được hỗ trợ, giải cứu, tiếp nhận, trao trả qua cửa khẩu.

(ii) **Bộ Công an** cung cấp số liệu xuất nhập cảnh của công dân Việt Nam, người nước ngoài; số liệu người nước ngoài tại Việt Nam theo các mục đích khác nhau; số liệu công dân Việt Nam/người nước ngoài là/người là nạn nhân bị mua bán.

(iii) **Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội** cung cấp số liệu cập nhật về số lượng công dân Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; số liệu nạn nhân bị mua bán được hỗ trợ.

(iv) **Bộ Tư pháp** cung cấp số liệu về kết hôn với người nước ngoài, trẻ em được nhận làm con nuôi nước ngoài;

(v) **Bộ Giáo dục và Đào tạo** cung cấp số liệu lưu học sinh Việt Nam và lưu học sinh nước ngoài (bao gồm số liệu lưu học sinh về nước do dịch bệnh COVID-19).

** Số liệu cần phân tách theo các tiêu chí: giới tính, nhóm tuổi, quốc gia và so sánh với số liệu năm 2021 (xem thêm Phụ lục về Biểu mẫu thống kê số liệu di cư quốc tế kèm theo).

2. Kết quả triển khai thực hiện

2.1. Công tác phổ biến, quán triệt, triển khai thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg: nêu thời gian, cấp độ triển khai, số buổi, số lượng người tham gia (nếu có).

2.2. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện: việc ban hành Kế hoạch, đơn đốc thực hiện Quyết định số 402/QĐ-TTg.

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Công văn số: 4777 BNG-LS ngày 28 / 10 / 2022 của Bộ Ngoại giao)

BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU DI CƯ QUỐC TẾ

Kỳ báo cáo:

Cơ quan báo cáo:

Cơ quan nhận báo cáo: Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao

Đơn vị tính: Người

A	Số liệu thống kê di cư quốc tế của công dân Việt Nam	Tổng số	Trong đó:		
			Nữ	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác
I	Số liệu công dân Việt Nam di cư hợp pháp				
1	Lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng*				
	<i>Chia theo trình độ chuyên môn</i>				
	<i>Phổ thông (không qua đào tạo nghề)</i>				
	<i>Qua đào tạo nghề</i>				
	<i>Cao đẳng, Đại học trở lên</i>				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi (15-19 tuổi; 20-24 tuổi... 55-59 tuổi; 60-64 tuổi; 65+ tuổi)</i>				
	<i>15-19 tuổi</i>				
	<i>20-24 tuổi</i>				
	<i>...</i>				
	<i>55-59 tuổi</i>				
	<i>60-64 tuổi</i>				
	<i>65+ tuổi</i>				
	<i>Chia theo lĩnh vực ngành, nghề</i>				
	<i>Chia theo mức lương (dưới 500 USD/tháng; 500-1.000 USD/tháng; trên 1.000 USD/tháng)</i>				
	<i>Dưới 500 USD/tháng</i>				
	<i>500-1.000 USD/tháng</i>				
	<i>Trên 1.000 USD/tháng</i>				
	<i>Không rõ</i>				
	<i>Chia theo thời gian làm việc theo hợp đồng (dưới 1 năm; 1-3 năm; 3-5 năm, trên 5 năm)</i>				
	<i>Dưới 1 năm</i>				
	<i>1-3 năm</i>				
	<i>3-5 năm</i>				
	<i>Trên 5 năm</i>				

2	Lao động đi làm việc ở nước ngoài theo các hình thức khác				
	<i>Lao động tự do</i>				
	<i>Lao động theo các hình thức khác</i>				
	<i>Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.1</i>				
3	Lưu học sinh học bổng**				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>				
	<i>Tiến sĩ</i>				
	<i>Thạc sĩ</i>				
	<i>Đại học</i>				
	<i>Cao đẳng</i>				
	<i>Trung học phổ thông</i>				
	<i>Trung học cơ sở</i>				
	<i>Thực tập sinh</i>				
	<i>Bồi dưỡng</i>				
	<i>Khác</i>				
	<i>Chia theo ngành học</i>				
<i>Chia theo nhóm tuổi</i>					
4	Lưu học sinh tự túc**				
	<i>Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.3</i>				
5	Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài				
	<i>Chia theo quốc gia (người nước ngoài mang quốc tịch)</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
6	Công dân Việt Nam được cho nhận con nuôi quốc tế				
	<i>Chia theo thỏa thuận, hiệp định hợp tác giữa Việt Nam với các nước và vùng lãnh thổ về nuôi con nuôi</i>				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
7	Số liệu công dân Việt Nam di cư trở về				
7.1	Lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng về nước*				
	<i>Chia theo trình độ chuyên môn (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo lĩnh vực, ngành nghề</i>				
	<i>Chia theo mức lương (thống kê như mục I.1)</i>				
	<i>Chia theo nguyên nhân di cư trở về</i>				
7.2	Công dân Việt Nam kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước				

7.2.1	Lưu học sinh học bổng				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo (thống kê như mục I.3)</i>				
	<i>Chia theo ngành học</i>				
7.2.2	Lưu học sinh tự túc				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo (thống kê như mục I.3)</i>				
	<i>Chia theo ngành học</i>				
7.3	Công dân Việt Nam di cư trở về thuộc các nhóm đối tượng khác				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
8	Số liệu công dân xuất cảnh				
	<i>Xuất cảnh qua đường bộ</i>				
	<i>Xuất cảnh qua đường hàng không</i>				
	<i>Xuất cảnh qua đường biển</i>				
II Số liệu công dân Việt Nam di cư trái phép và bị mua bán ra nước ngoài					
1	Công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép				
	<i>Chia theo hình thức xuất cảnh: qua đường hàng không, đường bộ, đường biển</i>				
	<i>Chia theo phương thức di cư trái phép: sử dụng giấy tờ nhân thân giả mạo, thị thực giả mạo...</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi xuất cảnh</i>				
	<i>Chia theo quốc gia đến</i>				
2	Công dân Việt Nam lao động, cư trú trái phép ở nước ngoài				
	<i>Chia theo quốc gia</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
3	Công dân Việt Nam bị mua bán ra nước ngoài*				
	<i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi bị mua bán ra nước ngoài</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo nước bị mua bán ra nước ngoài</i>				
	<i>Chia theo hành vi mua bán người</i>				
4	Số liệu công dân Việt Nam là nạn nhân bị mua bán được hỗ trợ*				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				

	Chia theo địa phương nơi công dân thường trú			
	Chia theo các dịch vụ hỗ trợ theo quy định (hỗ trợ thiết yếu ban đầu, hỗ trợ y tế, tư vấn tâm lý, trợ giúp pháp lý, vay vốn sản xuất, trợ cấp khó khăn ban đầu, số tiền được vay)			
	Chia theo trình độ học vấn, nghề nghiệp			
	Chia theo cơ sở hỗ trợ nạn nhân/cơ sở bảo trợ xã hội			
B	Số liệu người nước ngoài di cư vào Việt Nam	Tổng số	Trong đó: Nữ	Ghi chú
I	Người nước ngoài được cấp phép làm việc tại Việt Nam			
	Chia theo quốc tịch			
	Chia theo ngành nghề			
	Chia theo vị trí công việc			
II	Người nước ngoài học tập tại Việt Nam***			
	Lưu học sinh theo hiệp định			
	Chia theo quốc tịch			
	Chia theo trình độ đào tạo			
	Tiến sĩ			
	Thạc sĩ			
	Đại học			
	Cao đẳng			
	Trung cấp			
	Phổ thông			
	Dự bị tiếng Việt			
	Thực tập			
	Khác			
	Chia theo ngành học			
	Chia theo nhóm tuổi			
1	Lưu học sinh ngoài hiệp định			
	Chia theo quốc tịch			
	Chia theo trình độ đào tạo (thống kê như mục II.1)			
	Chia theo ngành học			
	Chia theo nhóm tuổi			
III	Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam ngoài mục đích làm việc, học tập nêu tại mục I và II			
	Chia theo mục đích			
	Chia theo nhóm tuổi			
III	Người nước ngoài di cư trái phép vào Việt Nam			
1	Người nước ngoài nhập cảnh trái phép			
	Chia theo quốc tịch			

	<i>Chia theo mục đích</i>			
	<i>Chia theo hình thức nhập cảnh trái phép: qua đường hàng không, đường bộ, đường biển</i>			
2	Người nước ngoài cư trú, lao động trái phép			
	<i>Chia theo quốc tịch</i>			
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>			

Lưu ý: Hình thức báo cáo: lập thành văn bản và tệp dữ liệu điện tử định dạng bảng tính Excel, font chữ Times New Roman, cỡ chữ 12; gửi vào **địa chỉ email: dieuquocte@gmail.com**.

Kỳ hạn báo cáo 6 tháng tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6; ngày gửi báo cáo chậm nhất là **trước ngày 15/7 hàng năm**.

Kỳ hạn báo cáo 6 tháng cuối năm tính từ ngày 01/07 đến ngày 31/12; ngày gửi báo cáo chậm nhất là **trước ngày 15/01 năm sau**.

Chia theo nhóm tuổi: Đối với lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài có thời hạn theo hợp đồng, thống kê theo Thông tư Thông tư số 15/2019/TT-BLĐ-TBXH ngày 18/9/2019: 15-19 tuổi; 20-24 tuổi... 55-59 tuổi; 60-64 tuổi; 65+ tuổi; Đối với các loại hình di cư khác, nhìn chung được chia theo các nhóm như sau: dưới 16 tuổi; 16-18 tuổi; 18-24 tuổi; 25-40 tuổi; 40-60 tuổi; trên 60 tuổi.

Chú thích:

(*): Xem Thông tư số 15/2019/TT-BLĐ-TBXH ngày 18/9/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định Chế độ báo cáo thống kê Ngành Lao động - Thương binh và Xã hội.

(**): **Lưu học sinh học bổng** là công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài từ Ngân sách Nhà nước, học bổng trong khuôn khổ hiệp định, thỏa thuận hợp tác giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ, hoặc tổ chức quốc tế, học bổng do chính phủ nước ngoài, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế hoặc cá nhân tài trợ thông qua Chính phủ Việt Nam.

Lưu học sinh tự túc là công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài bằng kinh phí không phải từ nguồn kinh phí như lưu học sinh học bổng.

Xem Thông tư số 34/2017/TT-BGDĐT ngày 25/12/2017 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế quản lý công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài ban hành kèm theo Thông tư số 10/2014/BGDĐT ngày 11 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(***): Xem Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.